

Số: 02/QĐ-MNTT

Tiên Thắng, ngày 18 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc niêm yết công khai dự toán thu –chi năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TIỀN THẮNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 4679/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Tiên Lãng về việc phân loại và giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Tiên Lãng năm 2024.

Căn cứ Thông báo số 54/TB-TCKH ngày 06/01/2025 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Tiên Lãng về dự toán chi ngân sách nhà nước và dự toán thu học phí năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu - chi năm 2025 của Trường mầm non Tiên Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Các ông (bà) cán bộ, giáo viên, nhân viên trường mầm non Tiên Thắng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lương Thị Thanh Hà

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ – MNTT ngày 18/01/2025 của Trường Mầm non Tiên Thắng)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu: Nhà trẻ: 92.000 đ/ tháng; Mẫu giáo: 85.000 đ/ tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm	335.592.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	335.592.000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	335.592.000
1.6	Số chi trong năm	335.592.000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	250.000.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	50.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	25.000.000
	- Chi khác	15.592.000
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	100.000
2	Dạy thêm học thêm	00
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0
4	Dịch vụ:	
4.1.	Tiền ăn sáng:	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	00
4.1.2	Mức thu (theo số buổi thực tế học sinh đăng ký ăn sáng): Mức thu 10.000 đ/ ngày	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	360.000.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	360.000.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	360.000.000
4.1.6	Số chi trong năm	360.000.000
	Trong đó: - Mua thực phẩm cho trẻ: 65%	234.000.000
	- Chi trả tiền chất đốt: 5%	18.000.000
	- Chi công tác quản lý và chi người trực tiếp nấu, chăm trẻ: 30%	108.000.000
	+ Trong đó: Chi người trực tiếp nấu, chăm trẻ: 23%	82.800.000

	Chi công tác quản lý, nộp thuế TNDN: 7%	7.200.000
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2.	Tiền ăn bán trú:	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	00
4.2.2	Mức thu (theo số buổi thực tế học sinh đi học)	
	Trong đó:-Tiền ăn: 22.000	
	- Chất đốt: 2.000	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	1.836.000.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.836.000.000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.836.000.000
4.2.6	Số chi trong năm	1.836.000.000
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm, chất đốt để chế biến thức ăn cho học sinh	1.836.000.000
4.2.7	Số dư cuối năm	0
4.3.	Tiền mua sắm thiết bị phục vụ bán trú	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	19.217.000
4.3.2	Mức thu - cháu mới: 300.000 đ/ năm	
	- cháu cũ: 200.000 đ/ năm	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	89.000.000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108.217.000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	108.217.000
4.3.6	Số chi trong năm	108.217.000
	Trong đó: - Chi mua trực tiếp đồ dùng ăn ngủ cho học sinh phục vụ công tác bán trú	108.217.000
4.3.7	Số dư cuối năm	0
4.4.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, quản lý và vệ sinh bán trú	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	00
4.4.2	Mức thu: 80.000 đồng	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	306.000.000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	306.000.000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	306.000.000
4.4.6	Số chi trong năm	306.000.000
	Trong đó: - Chi cho cô nuôi: (80%)	244.800.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (18%)	55.080.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)	6.120.000
4.4.7	Số dư cuối năm	0
4.5.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính (2h/buổi trưa)	
4.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	00
4.5.2	Mức thu: thu theo số buổi trẻ đi học thực tế 10.000 đồng/ buổi	
4.5.3	Tổng số thu trong năm	720.000.000
4.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	720.000.000
4.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	720.000.000
4.5.6	Số chi trong năm	720.000.000
	Trong đó: - Chi cho giáo viên trông trẻ: (80%)	576.000.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (18%)	129.600.000

	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)	14.400.000
4.5.7	Số dư cuối năm	0
4.6.	Tiền dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7, hè T6+7+8	
4.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	00
4.6.2	Mức thu: thu theo số buổi trẻ đi học thực tế HSNT 40.000 đồng/ ngày; MG:35.000đ/ ngày	
4.6.3	Tổng số thu trong năm	462.000.000
4.6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	462.000.000
4.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	462.000.000
4.6.6	Số chi trong năm	462.000.000
	Trong đó: - Chi cho giáo viên, nhân viên trông và chăm trẻ: (80%)	369.600.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (18%)	83.160.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)	9.240.000
4.6.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục:	
5.1	Học Tiếng Anh Phonics (Giáo viên người Việt Nam dạy):	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	00
5.1.2	Mức thu: thu theo số học sinh đăng ký: 160.000 đ/ tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	288.000.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	288.000.000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	288.000.000
5.1.6	Số chi trong năm	288.000.000
	Trong đó: - Chi trả công ty : 75%	216.000.000
	- Trích lại nhà trường: 25%	72.000.000
	+ Trong đó: Chi công tác quản lý, nộp thuế TNDN: 12,5%	27.000.000
	Chi bồi dưỡng giáo viên hỗ trợ tổ chức dạy học cho trung tâm : 12,5%	27.000.000
5.1.7	Số dư cuối năm	0
6	Thu hộ, chi hộ:	
6.1	Bảo vệ	
6.1.1	Số học sinh	300
6.1.2	Mức thu:	150.000
6.1.3	Tổng thu	45.000.000
6.1.4	Đã chi	45.000.000
6.1.5	Dư	00
6.2	May quần áo đồng phục cho trẻ	
6.2.1	Số học sinh	350
6.2.2	Mức thu:	130.000
6.2.3	Tổng thu	45.500.000
6.2.4	Đã chi	45.500.000
6.2.5	Dư	00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học thêm	
4	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	
5	Hỗ trợ nấu ăn	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.171.571.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.171.571.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.864.965.000

	Chi thanh toán cá nhân	6.197.979.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	250.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	235.000.000
	Chi khác	181.986.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	306.606.000
	Chi thanh toán cá nhân	306.606.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	33.808.096
	Mức bình quân (đ/người/năm)	26.564.741
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	19.321.387
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	29.566.998
	Mức bình quân (đ/người/năm)	21.281.914
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	12.996.830
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	4.912.941
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	885.527
3	Thực hiện chính sách cho học sinh	
3.1	Miễn giảm học phí theo NĐ81	110.925.000
3.2	Hỗ trợ ăn trưa	14.400.000
3.3	Hỗ trợ chi phí học tập	6.750.000
3.4	Hỗ trợ học phí theo NQ54/2019	224.667.000
3.5	Học bổng	0